

Số: 23 /2023/...
(V/v: Công bố thông tin
Báo cáo tài chính năm 2022)

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vicostone thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính ("BCTC") năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Báo cáo tài chính năm 2022

- ❖ BCTC năm 2022 theo quy định tại Khoản 3, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- ❖ Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có Không



2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản: (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): Không có

- Nội dung giao dịch:
- Đối tác giao dịch:
- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên BCTC năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu ...

Tài liệu kèm theo:

- BCTC năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE *Đang*



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lợi Dũng



Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Vicostone

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 36

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 vào ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên
Bà Trần Lan Phương	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2023
Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2023
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đông Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Trí Dũng được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 2702/2023 UQ/VCS-CTHĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 22 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc: 

Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11658249/22965388

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) được lập ngày 22 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 6037-2023-004-1



Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

11-01-2023 10:00 AM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.454.632.104.241	5.768.713.352.951
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.067.345.573.815	1.042.424.242.675
111	1. Tiền		181.145.573.815	423.824.242.675
112	2. Các khoản tương đương tiền		886.200.000.000	618.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	-	60.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	60.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.708.278.128.112	2.396.155.027.974
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.710.994.106.259	2.359.377.039.264
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.813.188.976	38.618.723.054
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.129.329	50.129.329
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		3.194.581.342	2.461.626.213
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(13.773.877.794)	(4.352.489.886)
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.570.016.301.099	1.992.010.934.705
141	1. Hàng tồn kho		2.586.968.765.119	1.999.188.463.555
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.952.464.020)	(7.177.528.850)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		108.992.101.215	278.123.147.597
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.391.070.227	4.077.235.822
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	105.487.647.713	274.045.911.775
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		113.383.275	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		634.623.030.561	705.979.947.383
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18.841.371.497	103.841.371.497
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	18.811.371.497	103.811.371.497
216	2. Phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		500.919.337.642	529.913.911.963
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	497.776.866.104	524.475.645.742
222	Nguyên giá		1.565.939.431.798	1.501.078.548.965
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.068.162.565.694)	(976.602.903.223)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.142.471.538	5.438.266.221
228	Nguyên giá		28.466.568.497	28.212.923.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.324.096.959)	(22.774.657.276)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		52.488.547.168	9.064.665.910
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	52.488.547.168	9.064.665.910
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	50.000.000.000	50.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.373.774.254	13.159.998.013
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.373.774.254	13.159.998.013
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.089.255.134.802	6.474.693.300.334

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.524.332.416.431	1.798.881.785.179
310	I. Nợ ngắn hạn		1.524.332.416.431	1.798.881.785.179
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	56.073.069.290	248.922.273.274
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.003.689.632	6.850.980.152
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	48.199.977.273	72.719.032.947
314	4. Phải trả người lao động		7.311.988.341	6.990.095.806
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.888.376.430	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		6.101.215.660	5.079.698.238
320	7. Vay ngắn hạn	16	1.276.167.412.770	1.416.914.353.238
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	121.586.687.035	41.405.351.524
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.564.922.718.371	4.675.811.515.155
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	4.564.922.718.371	4.675.811.515.155
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		290.584.886	290.584.886
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		88.958.137.122	88.958.137.122
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.875.673.996.363	2.986.562.793.147
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		2.802.832.656.565	1.956.288.824.222
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		72.841.339.798	1.030.273.968.925
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.089.255.134.802	6.474.693.300.334



Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	5.383.630.829.659	6.890.789.923.797
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	19.085.550.827	38.082.854.613
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	20.1	5.364.545.278.832	6.852.707.069.184
11	4. Giá vốn hàng bán	21	3.835.468.878.511	4.598.219.171.681
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		1.529.076.400.321	2.254.487.897.503
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	101.693.136.453	72.633.851.655
22	7. Chi phí tài chính	22	121.638.567.306	70.017.373.738
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		35.596.331.231	37.647.236.320
25	8. Chi phí bán hàng	23	199.037.338.542	218.898.605.251
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	50.260.056.013	34.233.538.693
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		1.259.833.574.913	2.003.972.231.476
31	11. Thu nhập khác		3.388.316.984	4.393.295.017
32	12. Chi phí khác		7.888.041.444	22.208.778.773
40	13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)		(4.499.724.460)	(17.815.483.756)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.255.333.850.453	1.986.156.747.720
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	218.051.377.247	315.882.778.795
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)		1.037.282.473.206	1.670.273.968.925

Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		1.255.333.850.453	1.986.156.747.720
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		94.109.102.154	93.494.038.601
03	Các khoản dự phòng		19.196.323.078	5.842.631.586
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		24.312.787.744	10.746.499.286
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	20.2	(27.110.109.598)	(25.545.795.493)
06	Chi phí lãi vay	22	35.596.331.231	37.647.236.320
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.401.438.285.062	2.108.341.358.020
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		797.940.678.562	(656.200.005.049)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(587.780.301.564)	30.953.199.859
11	Giảm các khoản phải trả		(211.719.238.499)	(40.705.754.725)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.472.389.354	(259.540.996)
14	Tiền lãi vay đã trả		(33.707.954.801)	(37.647.236.320)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(241.323.062.420)	(318.192.931.786)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(107.989.934.479)	(111.782.095.705)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.018.330.861.215	974.506.993.298
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(59.307.726.081)	(31.130.164.810)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(60.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		145.000.000.000	60.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay		27.110.109.598	25.545.795.493
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		112.802.383.517	(5.584.369.317)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	527.700.000
33	Tiền thu từ đi vay		2.528.836.148.600	2.800.278.234.266
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.670.388.802.634)	(2.855.645.121.681)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(959.037.237.800)	(642.014.742.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.100.589.891.834)	(696.853.930.115)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		30.543.352.898	272.068.693.866
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.042.424.242.675	772.753.042.236
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.622.021.758)	(2.397.493.427)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.067.345.573.815	1.042.424.242.675

Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 vào ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 779 (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 798 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế (“Công ty Phenikaa Huế”).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 vào ngày 13 tháng 1 năm 2020. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 22 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	3.281.265.728	5.698.480.327
Tiền gửi ngân hàng	177.864.308.087	418.125.762.348
Các khoản tương đương tiền (*)	886.200.000.000	618.600.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.067.345.573.815</u>	<u>1.042.424.242.675</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,1% - 4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	60.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>60.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	572.093.457.506	796.371.307.858
- Công ty Architectural Surfaces Group LLC (Tên trước đây là Pental Surfaces, USA)	87.175.955.888	240.233.271.154
- Công ty Vicostone Canada Inc	202.386.199.697	322.285.842.062
- Các khoản phải thu khách hàng khác	282.531.301.921	233.852.194.642
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.138.900.648.753	1.563.005.731.406
TỔNG CỘNG	1.710.994.106.259	2.359.377.039.264
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(13.773.877.794)	(4.352.489.886)

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	168.845.760	-	55.128.619.661	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	176.035.274.587	-	204.265.034.035	-
Công cụ, dụng cụ	110.141.041.764	-	93.489.652.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.791.715.589	-	27.599.677.091	-
Thành phẩm	514.180.731.669	(1.072.732.302)	456.644.547.660	(1.498.144.616)
Hàng hóa	1.741.651.155.750	(15.879.731.718)	1.162.060.932.126	(5.679.384.234)
TỔNG CỘNG	2.586.968.765.119	(16.952.464.020)	1.999.188.463.555	(7.177.528.850)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.177.528.850)	(4.782.078.378)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(10.200.347.484)	(5.712.370.791)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	425.412.314	3.316.920.319
Số cuối năm	(16.952.464.020)	(7.177.528.850)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Phenikaa Huế (Thuyết minh số 27)	18.811.371.497	103.811.371.497
TỔNG CỘNG	18.811.371.497	103.811.371.497

Khoản cho Công ty Phenikaa Huế vay có thời hạn 80 tháng và đáo hạn ngày 23 tháng 1 năm 2026 với lãi suất 7,1%/năm và không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	167.866.174.246	1.285.093.032.144	29.852.851.889	18.266.490.686	1.501.078.548.965
- Mua trong năm	115.101.713	3.365.307.842	705.000.000	188.907.001	4.374.316.556
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.941.535.199	58.545.031.078	-	-	60.486.566.277
Số cuối năm	169.922.811.158	1.347.003.371.064	30.557.851.889	18.455.397.687	1.565.939.431.798
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	61.613.908.050	329.291.216.864	26.337.304.616	14.734.229.496	431.976.659.026
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	130.275.518.360	802.562.592.909	27.431.287.990	16.333.503.964	976.602.903.223
- Khấu hao trong năm	9.179.385.482	80.950.119.463	700.495.726	729.661.800	91.559.662.471
Số cuối năm	139.454.903.842	883.512.712.372	28.131.783.716	17.063.165.764	1.068.162.565.694
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	37.590.655.886	482.530.439.235	2.421.563.899	1.932.986.722	524.475.645.742
Số cuối năm	30.467.907.316	463.490.658.692	2.426.068.173	1.392.231.923	497.776.866.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	28.174.923.497	38.000.000	28.212.923.497
- Mua trong năm	253.645.000	-	253.645.000
Số cuối năm	<u>28.428.568.497</u>	<u>38.000.000</u>	<u>28.466.568.497</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.923.150.635	38.000.000	1.961.150.635
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	22.736.657.276	38.000.000	22.774.657.276
- Hao mòn trong năm	2.549.439.683	-	2.549.439.683
Số cuối năm	<u>25.286.096.959</u>	<u>38.000.000</u>	<u>25.324.096.959</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>5.438.266.221</u>	-	<u>5.438.266.221</u>
Số cuối năm	<u>3.142.471.538</u>	-	<u>3.142.471.538</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua sắm	51.760.226.720	8.479.984.826
Xây dựng cơ bản dở dang	728.320.448	584.681.084
TỔNG CỘNG	<u>52.488.547.168</u>	<u>9.064.665.910</u>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>
<i>Tên đơn vị</i>				
Công ty Phenikaa Huế	<u>50.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>100%</u>
TỔNG CỘNG	<u>50.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>100%</u>

Thông tin về công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.056.931.920	3.070.384.212
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.334.138.307	1.006.851.610
TỔNG CỘNG	<u>3.391.070.227</u>	<u>4.077.235.822</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	5.563.331.122	5.838.063.523
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.923.664.174	5.763.630.401
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	935.823.212	786.891.555
Chi phí trả trước dài hạn khác	950.955.746	771.412.534
TỔNG CỘNG	<u>12.373.774.254</u>	<u>13.159.998.013</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Chemipac PTE Ltd.	10.968.955.200	10.968.955.200	15.449.913.600	15.449.913.600
Phải trả cho các đối tượng khác	38.425.655.369	38.425.655.369	172.542.760.053	172.542.760.053
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	6.678.458.721	6.678.458.721	60.929.599.621	60.929.599.621
TỔNG CỘNG	<u>56.073.069.290</u>	<u>56.073.069.290</u>	<u>248.922.273.274</u>	<u>248.922.273.274</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phát sinh trong năm</i>	<i>Số được hoàn trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu/ được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	274.045.911.775	230.696.395.589	(399.254.659.651)	105.487.647.713
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	-	113.383.275	-	113.383.275
TỔNG CỘNG	<u>274.045.911.775</u>	<u>230.809.778.864</u>	<u>(399.254.659.651)</u>	<u>105.601.030.988</u>
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.437.798.404	218.051.377.247	(241.323.062.420)	48.166.113.231
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	94.167.230.775	(94.167.230.775)	-
Thuế nhập khẩu	124.659.325	2.912.538.101	(3.028.081.920)	9.115.506
Thuế thu nhập cá nhân	1.156.575.218	12.624.431.827	(13.756.258.509)	24.748.536
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	485.051.441	(485.051.441)	-
TỔNG CỘNG	<u>72.719.032.947</u>	<u>328.240.629.391</u>	<u>(352.759.685.065)</u>	<u>48.199.977.273</u>

16. VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Biến động trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>
	<i>Giá trị và số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị và số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	1.416.914.353.238	2.529.641.862.166	2.670.388.802.634	1.276.167.412.770
	<u>1.416.914.353.238</u>	<u>2.529.641.862.166</u>	<u>2.670.388.802.634</u>	<u>1.276.167.412.770</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay tín chấp nguyên tệ USD được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>
Ngân hàng TNHH Indovina	344.716.511.070	14.496.069
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	260.266.531.472	10.988.665
Ngân hàng TMCP Á Châu	190.822.706.700	8.051.591
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	117.891.847.440	4.943.054
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank	97.224.135.725	4.093.648
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	91.379.546.755	3.845.941
Ngân hàng TMCP Quân đội	85.425.387.883	3.597.616
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	40.888.219.495	1.723.060
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	12.915.122.913	544.574
TỔNG CỘNG	<u>1.241.530.009.453</u>	<u>52.284.218</u>

Chi tiết các khoản vay tín chấp nguyên tệ VND được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (VND)</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	34.637.403.317	34.637.403.317
TỔNG CỘNG	<u>34.637.403.317</u>	<u>34.637.403.317</u>

Các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có lãi suất từ 1,95% đến 5,2%/năm cho các khoản vay USD và lãi suất 5%/năm cho khoản vay VND, lãi vay được trả hàng tháng.

17. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	41.405.351.524	44.920.323.644
Trích quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 18.1</i>)	188.171.269.990	108.267.123.585
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(107.989.934.479)</u>	<u>(111.782.095.705)</u>
Số cuối năm	<u>121.586.687.035</u>	<u>41.405.351.524</u>

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Số đầu năm	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
	1.600.000.000.000	129.549.102	(293.331.372.873)	88.958.137.122	2.357.520.656.464	3.753.276.969.815	
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu quỹ	-	161.035.784	293.331.372.873	-	(292.964.708.657)	527.700.000	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(108.267.123.585)	(108.267.123.585)	
- Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	-	-	(640.000.000.000)	(640.000.000.000)	
- Lợi nhuận trong năm	1.600.000.000.000	-	-	-	1.670.273.968.925	1.670.273.968.925	
Số cuối năm	1.600.000.000.000	290.584.886	-	88.958.137.122	2.986.562.793.147	4.675.811.515.155	
Năm nay							
Số đầu năm	1.600.000.000.000	290.584.886	-	88.958.137.122	2.986.562.793.147	4.675.811.515.155	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(188.171.269.990)	(188.171.269.990)	
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 (**)	-	-	-	-	(960.000.000.000)	(960.000.000.000)	
- Lợi nhuận trong năm	1.600.000.000.000	290.584.886	-	88.958.137.122	2.875.673.996.363	4.564.922.718.371	

(*) Trong năm, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ/VCS-HĐQT ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.

(**) Trong năm, Công ty cũng đã tạm ứng cổ tức bằng tiền với tổng tỷ lệ 60%/1 cổ phiếu với tổng số tiền là 960 tỷ VND theo Nghị quyết số 06/2022/NQ/VCS-HĐQT ngày 24 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết số 10/2022/NQ/VCS-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Số cuối năm	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000

18.3 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố trong năm	960.000.000.000	933.331.372.873
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>960.000.000.000</i>	<i>933.331.372.873</i>
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2022 (3.000 VND/cổ phiếu)	480.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2022 (3.000 VND/cổ phiếu)	480.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2021 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	320.000.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2021 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	320.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ (tỷ lệ phát hành 3,09:100)	-	293.331.372.873
Cổ tức đã trả trong năm	959.037.237.800	642.014.742.700
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	-	-

18.4 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	5.725.370	12.360.098
- Euro (EUR)	229.442	715.744
- Đô la Canada (CAD)	1.974.252	5.415.710

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	5.383.630.829.659	6.890.789.923.797
<i>Doanh thu thành phẩm, hàng hóa đã bán</i>	<i>5.383.630.829.659</i>	<i>6.890.789.923.797</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.085.550.827	38.082.854.613
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>19.085.550.827</i>	<i>37.784.414.793</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>-</i>	<i>298.439.820</i>
Doanh thu thuần	5.364.545.278.832	6.852.707.069.184
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>2.683.685.928.584</i>	<i>3.007.089.084.408</i>
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>2.699.944.901.075</i>	<i>3.845.617.984.776</i>

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	74.583.026.855	47.088.056.162
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.110.109.598	25.545.795.493
TỔNG CỘNG	101.693.136.453	72.633.851.655

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	3.825.693.943.341	4.595.823.721.209
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.774.935.170	2.395.450.472
TỔNG CỘNG	3.835.468.878.511	4.598.219.171.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	86.042.236.075	32.370.137.418
Lãi tiền vay	35.596.331.231	37.647.236.320
TỔNG CỘNG	<u>121.638.567.306</u>	<u>70.017.373.738</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	138.018.825.067	145.809.445.419
- Chi phí đóng hàng	14.741.172.965	19.461.535.479
- Chi phí lương nhân viên	8.225.010.318	3.704.052.586
- Chi phí bán hàng khác	38.052.330.192	49.923.571.767
TỔNG CỘNG	<u>199.037.338.542</u>	<u>218.898.605.251</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương quản lý	17.976.151.764	5.760.306.715
- Dự phòng phải thu khó đòi	9.421.387.908	3.447.181.114
- Chi phí khấu hao	5.365.643.819	5.513.389.038
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.496.872.522	19.512.661.826
TỔNG CỘNG	<u>50.260.056.013</u>	<u>34.233.538.693</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	3.676.290.248.243	4.409.267.213.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.803.728.501	328.512.484.972
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	94.109.102.154	93.494.038.601
Chi phí nhân công	80.427.432.412	80.094.747.960
Chi phí khác	27.374.798.117	29.026.677.390
TỔNG CỘNG	<u>4.160.005.309.427</u>	<u>4.940.395.162.790</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty như sau:

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 1 là dự án đầu tư ban đầu:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 96”). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho năm tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	218.020.508.757	314.605.047.110
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước	30.868.490	1.277.731.685
TỔNG CỘNG	218.051.377.247	315.882.778.795

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.255.333.850.453	1.986.156.747.720
Thuế TNDN theo mức thuế suất 20%	251.066.770.091	397.231.349.544
<i>Điều chỉnh:</i>		
Khoản phạt nộp chậm	3.207.934	463.523.564
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	30.868.490	1.277.731.685
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong năm	4.777.917.027	1.821.390.176
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	(1.821.390.176)	606.984.250
Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.360.316.470	3.209.682.405
Hoàn nhập dự phòng năm trước	(68.433.878)	(650.953.152)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(42.297.878.711)	(88.076.929.675)
Chi phí thuế TNDN	218.051.377.247	315.882.778.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty được thực hiện trên các khu vực địa lý khác nhau và chủ yếu là hoạt động sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Hoạt động kinh doanh trong nước</i>	<i>Hoạt động kinh doanh xuất khẩu</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.941.896.638.702	3.422.648.640.130	5.364.545.278.832
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-
Tổng doanh thu	1.941.896.638.702	3.422.648.640.130	5.364.545.278.832
<i>Giá vốn hàng bán tương ứng</i>	1.629.617.113.663	2.171.508.474.407	3.801.125.588.070
Kết quả			
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	312.279.525.039	1.251.140.165.723	1.563.419.690.762
<i>Giá vốn hàng bán không phân bổ</i>			(34.343.290.441)
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng</i>			1.529.076.400.321
<i>Thu nhập, chi phí không phân bổ</i>			(273.742.549.868)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>			1.255.333.850.453
<i>Chi phí thuế TNDN</i>			(218.051.377.247)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>			1.037.282.473.206
Tài sản và nợ phải trả			
<i>Tài sản bộ phận</i>	958.976.497.850	738.243.730.615	1.697.220.228.465
<i>Tài sản không phân bổ</i>			4.392.034.906.337
Tổng tài sản			6.089.255.134.802
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>			1.524.332.416.431
Tổng nợ phải trả			1.524.332.416.431
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>			65.114.527.833
<i>Khấu hao</i>			94.109.102.154
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.687.571.014.125	5.165.136.055.059	6.852.707.069.184
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-
Tổng doanh thu	1.687.571.014.125	5.165.136.055.059	6.852.707.069.184
Kết quả			
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	268.062.527.284	1.992.019.967.079	2.260.082.494.363
<i>Giá vốn hàng bán không phân bổ</i>	-	-	(5.594.596.860)
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng</i>	-	-	2.254.487.897.503
<i>Thu nhập, chi phí không phân bổ</i>	-	-	(268.331.149.783)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>	-	-	1.986.156.747.720
<i>Chi phí thuế TNDN</i>	-	-	(315.882.778.795)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>	-	-	1.670.273.968.925
Tài sản và nợ phải trả			
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.216.378.476.468	1.138.646.072.910	2.355.024.549.378
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	4.119.668.750.956
Tổng tài sản	-	-	6.474.693.300.334
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>	-	-	1.798.881.785.179
Tổng nợ phải trả	-	-	1.798.881.785.179
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>	-	-	137.468.970.253
<i>Khấu hao</i>	-	-	93.590.374.253

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ theo khu vực địa lý.

Công ty Cổ phần Vicostone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A ("Tập đoàn Phenikaa")	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Công ty con
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn ("Tập đoàn Phenikaa")
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn
Trường đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Y học Vinh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nam Hưng	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn quản lý dự án VPM Hà Nội	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần đầu tư giáo dục Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Yersin Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu và Công nghệ Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ Phenikaa Maas	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần điện tử Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hóa chất Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần thương mại và chuyển giao công nghệ Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ tiên tiến	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phenikaa X	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và kiểm nghiệm thuốc AQP	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ và giải pháp chiếu sáng Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bảo Toàn A	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần phát triển thiết bị thông minh Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giải pháp Công nghệ giáo dục PHX	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Anh Tuấn (**)	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Trưởng ban Ủy ban Kiểm toán
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm ủy viên Ủy ban Kiểm toán
Bà Trần Lan Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty con
Ông Phạm Trí Dũng (*)	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đông Quang Thức (***)	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Trung Sơn	Giám đốc Công ty con

(*) Bỏ nhiệm vị trí Tổng Giám đốc ngày 27 tháng 2 năm 2023

(**) Miễn nhiệm vị trí Tổng Giám đốc ngày 27 tháng 2 năm 2023

(***) Bỏ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Bán nguyên vật liệu, vật tư	772.200.821.458	895.129.089.990
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.502.248.969.168	1.390.035.537.074
		Cổ tức phải trả	807.882.492.000	538.588.328.000
		Cổ tức đã thanh toán	807.882.492.000	538.588.328.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu, vật tư	121.320.301.839	139.589.044.572
		Mua hàng hóa, dịch vụ	846.697.345.811	767.436.614.219
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Bán đá thành phẩm, vật tư	982.677.166.859	1.492.500.202.132
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm, vật tư	571.119.177.136	418.849.195.835
		Mua hàng hóa, dịch vụ	436.128.715.684	376.150.011.667
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm, vật tư	66.107.493.744	51.214.022.260
		Mua hàng hóa, dịch vụ	153.001.991.306	92.575.487.552
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	173.178.060.700	236.141.004.100
		Bán vật tư	1.112.724.740	-
		Thu hồi tiền cho vay	85.000.000.000	60.000.000.000
		Phải thu tiền lãi cho vay	5.973.949.841	11.093.730.662
		Lãi cho vay đã thu được	5.973.949.841	11.093.730.662
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, văn phòng phẩm, thực phẩm	9.153.415.950	12.029.814.615
		Chi phí thuê mặt bằng, điện nước, phí dịch vụ	2.054.654.764	2.061.138.561
Công ty CP Y học Vinh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm	74.615.339.391	-
Công ty CP Nam Hưng	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm	58.334.719.513	-
Trường Đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm	32.665.400.570	5.376.393.864
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm	3.532.783.334	4.431.135.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường, mức giá này được phê duyệt của Hội đồng Quản trị.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ khoản phải thu về cho vay) và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cắt trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 6 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2021: không).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	609.638.281.144	561.534.340.366
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	286.780.915.193	410.321.188.109
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	80.584.566.542	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	63.574.017.804	204.598.408.729
Công ty Cổ phần Nam Hưng (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	63.001.497.074	-
Trường Đại học Phenikaa (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	35.321.370.996	257.755.201.619
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	-	128.796.592.583
			1.138.900.648.753	1.563.005.731.406

(*) Số dư phải thu từ các bên liên quan này có thời hạn thanh toán 1 năm và được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A trong trường hợp các bên này không thanh toán được bất kỳ nghĩa vụ trả nợ đến hạn cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty Phenikaa Huế (*)	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	18.811.371.497	103.811.371.497
			18.811.371.497	103.811.371.497
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	3.199.093.038	6.702.744.138
Công ty Cổ phần Trung tâm Séc G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	2.071.246.295	3.610.332.314
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	1.408.119.388	27.290.232.234
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Phải trả mua nguyên vật liệu	-	23.326.290.935
			6.678.458.721	60.929.599.621

(*) Đây là các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, có thời hạn 80 tháng và đáo hạn ngày 23 tháng 1 năm 2026 với lãi suất 7,1%/năm.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	3.922.901.283	4.147.931.558
Ông Phạm Anh Tuấn (**)	Thành viên Hội đồng Quản trị	2.985.868.571	2.921.022.428
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Trưởng ban Ủy ban Kiểm toán	170.000.000	167.500.000
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Ủy viên Ủy ban Kiểm toán	120.100.000	110.000.000
Bà Trần Lan Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Trí Dũng (*)	Tổng Giám đốc	2.914.919.767	2.787.220.200
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	2.953.179.767	2.799.787.800
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	2.619.710.000	2.484.403.036
Ông Đồng Quang Thức (***)	Phó Tổng Giám đốc	1.609.341.207	771.273.885
Bà Phạm Thị Bích Thủy (****)	Phó Tổng Giám đốc	-	86.247.018
		17.356.020.595	16.335.385.925

(*) Bổ nhiệm vị trí Tổng Giám đốc ngày 27 tháng 2 năm 2023

(**) Miễn nhiệm vị trí Tổng Giám đốc ngày 27 tháng 2 năm 2023

(***) Bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021

(****) Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1 – 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	904.843.800	1.131.054.750
TỔNG CỘNG	2.035.898.550	2.262.109.500

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê đất là 10.000 VND/m²/năm và phí quản lý là 3.500 VND/m²/năm. Giá thuê đất cho thời gian còn lại (từ năm 2043 đến hết thời hạn thuê) có thể điều chỉnh phụ thuộc vào việc thống nhất giữa Công ty và Ban Quản lý Khu Công nghiệp tại các lần làm việc tiếp theo.

Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động

Công ty đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo hợp đồng thuê đất đã ký, Công ty có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu trên khu đất cho thuê và trả lại mặt bằng đất nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao đất tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng ảnh hưởng của nghĩa vụ nêu trên trong năm tài chính này là không đáng kể, do đó Công ty không ghi nhận khoản dự phòng hoàn trả mặt bằng liên quan trên báo cáo tài chính riêng.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng




Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023